

Số: 04 /2018/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 04 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương
ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo
và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội; Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Thông tư số 161/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 45/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều về Quỹ quốc gia về việc làm quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 62/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 và Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định cho người lao động trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng vay vốn đi lao động có thời hạn ở nước ngoài; Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có thu nhập bình quân thấp hơn hoặc bằng 150% so với thu nhập của chuẩn hộ nghèo vay vốn từ nguồn ngân sách địa phương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lâm Đồng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc; Thủ trưởng các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: VT, TH₂, VX₃.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 01 /2018/QĐ-UBND ngày 04/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh và ngân sách cấp huyện) ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (sau đây gọi là cơ quan Tài chính); Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi là cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội); các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã);

c) Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lâm Đồng và Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện (sau đây gọi là Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp);

d) Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác, Tổ tiết kiệm và vay vốn;

đ) Người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ và một số đối tượng chính sách khác tại địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (nếu có).

Điều 2. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác

Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh, gồm:

1. Nguồn vốn còn lại tại thời điểm giải thể Quỹ giải quyết việc làm địa phương thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

2. Nguồn vốn ngân sách địa phương đã ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp cho vay đến hạn thu hồi để quay vòng vốn;

3. Nguồn vốn ngân sách địa phương trích bổ sung hàng năm (theo tình hình thực tế tại địa phương và khả năng cân đối ngân sách) do Hội đồng nhân dân các cấp quyết định;

4. Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được trích hàng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 9 Quy chế này;

5. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định tại Khoản 6 Điều 10 Quy chế này.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng vốn

1. Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp không được điều chỉnh chỉ tiêu nguồn vốn cho vay chương trình tín dụng này sang cho vay chương trình tín dụng khác khi chưa được sự chấp thuận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân hoặc Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp;

2. Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp và các cơ quan liên quan có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng được vay vốn. Việc cho vay phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng và điều kiện vay vốn theo quy định pháp luật hiện hành và Quy chế này;

3. Người vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích và hoàn trả nợ gốc, lãi vay đúng thời hạn đã cam kết trong Hợp đồng tín dụng;

4. Nghiêm cấm các hành vi lợi dụng để chiếm đoạt và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách không đúng mục đích; tổ chức, cá nhân vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Hợp đồng ủy thác

1. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân các cấp ủy quyền ký Hợp đồng ủy thác với Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp:

a) Đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh ủy thác: Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền Sở Tài chính ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lâm Đồng;

b) Đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện ủy thác: Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền Phòng Tài chính - Kế hoạch ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lâm Đồng (đối với địa bàn thành phố Đà Lạt), Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện (đối với địa bàn các huyện và thành phố Bảo Lộc).

2. Hợp đồng ủy thác:

a) Thực hiện theo Mẫu số 04/NHCS-KH ban hành kèm theo Quyết định số 1026/QĐ-NHCS ngày 29 tháng 3 năm 2017 của Ngân hàng Chính sách xã hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10 tháng 01 năm 2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Hợp đồng ủy thác được lập thành 05 bản: 01 bản gửi Ủy ban nhân dân cùng cấp để báo cáo; cơ quan Tài chính giữ 02 bản để theo dõi và quản lý; Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp giữ 02 bản.

Điều 5. Quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương hàng năm bố trí để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác

1. Căn cứ dự toán kinh phí được phân bổ hàng năm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách của Ủy ban nhân dân các cấp; Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp có văn bản gửi cơ quan Tài chính cùng cấp đề nghị chuyển kinh phí để bổ sung nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn;

2. Căn cứ dự toán kinh phí đã được phân bổ, nhu cầu vay vốn của các đối tượng và khả năng cân đối ngân sách địa phương tại thời điểm chuyển vốn; cơ quan Tài chính lập thủ tục cấp kinh phí một lần hoặc nhiều lần (theo thỏa thuận) cho Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp bằng hình thức lệnh chi tiền và hạch toán chi ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 6. Đối tượng cho vay

1. Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Trong đó, ưu tiên cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm; cho vay đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo Phụ lục đính kèm Quy chế này;

2. Ngoài các đối tượng nêu trên, tùy theo chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng giai đoạn, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bổ sung một số đối tượng chính sách khác được vay vốn ưu đãi từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương cho phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội và tình hình thực tế tại địa phương trong từng thời kỳ.

Điều 7. Cơ chế cho vay

1. Cơ chế cho vay đối với các đối tượng theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP, bao gồm: Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay; mục đích sử dụng vốn vay, quy trình thủ tục cho vay, đảm bảo tiền vay (nếu có)

thực hiện theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ, phù hợp với đối tượng cho vay quy định tại Khoản 1 Điều 6 Quy chế này;

2. Đối với một số đối tượng chính sách khác tại địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định (nếu có): Tùy từng đối tượng thụ hưởng, mục đích sử dụng vốn vay, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lâm Đồng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc áp dụng phương thức, quy trình thủ tục cho vay phù hợp với quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ và tình hình thực tế tại địa phương, nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho người dân trong việc tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi.

Điều 8. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Về thẩm quyền gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn do Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp xem xét, quyết định theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội từng thời kỳ, phù hợp với nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác;

2. Thủ tục, hồ sơ đề nghị gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thời gian gia hạn nợ, thực hiện theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội từng thời kỳ;

3. Định kỳ 6 tháng, hàng năm; Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tình hình gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn trong báo cáo quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác, gửi cơ quan Tài chính, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi và tổng hợp chung, báo cáo Ủy ban nhân dân các cấp.

Điều 9. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

1. Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương vào thu nhập của ngân hàng và được quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên như sau:

a) Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh);

b) Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp theo dư nợ cho vay bình quân. Mức phí quản lý tối thiểu bằng mức phí quản lý đã được Thủ tướng Chính phủ giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong từng thời kỳ;

c) Trích tối đa 15% số tiền lãi thu được để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp và của các sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cấp cấp. Trong đó:

- Trích tối đa 10% số tiền lãi thu được để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp;

- Trích tối đa 2,5% số tiền lãi thu được để chi cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của cơ quan Tài chính;

- Trích tối đa 2,5% số tiền lãi thu được để chi cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Sau khi trừ các khoản chi phí và trích theo tỷ lệ quy định nêu trên, phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

đ) Trường hợp lãi thu được sau khi trích quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội và kinh phí để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp và của các sở, ngành, đơn vị liên quan theo quy định; cơ quan Tài chính thẩm định và đề xuất Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, cấp bù từ ngân sách địa phương phần chênh lệch thiếu cho các cơ quan, đơn vị theo tỷ lệ quy định;

e) Trường hợp các cơ quan, đơn vị không sử dụng hết số kinh phí được trích theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này, căn cứ báo cáo quyết toán, nhu cầu vay vốn, số dư nguồn vốn cho vay và khả năng cân đối của ngân sách địa phương; cơ quan Tài chính chủ trì, phối hợp cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân cùng cấp điều chuyển phần kinh phí còn dư bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định.

2. Phân phối tiền lãi cho vay

a) Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp thực hiện trích lập và phân phối số tiền lãi thu được theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Định kỳ vào ngày 10 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo số lãi thu được của quý trước, số kinh phí còn thiếu phải cấp bù từ ngân sách địa phương (nếu có), gửi cơ quan Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt cấp bù phần chênh lệch thiếu theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều này;

c) Trước ngày 15/01 của năm sau, Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp có trách nhiệm tổng hợp báo cáo số tiền lãi thu được, số dư nợ; việc trích lập,

phân phối tiền lãi và số kinh phí còn thiếu phải cấp bù từ ngân sách địa phương của năm trước (nếu có), gửi cơ quan Tài chính đối chiếu, xác nhận số kinh phí ngân sách phải cấp bù phân chênh lệch thiếu của cả năm;

d) Trường hợp số kinh phí cấp bù của từng quý cao hơn số kinh phí phải cấp bù của cả năm, cơ quan Tài chính thực hiện bù trừ vào phần kinh phí phải cấp bù cho các cơ quan, đơn vị trong năm sau hoặc nộp trả ngân sách theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

3. Nội dung và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Đối với chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp; Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp thực hiện theo quy chế quản lý tài chính hiện hành do Ngân hàng Chính sách xã hội quy định;

b) Đối với chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của cơ quan Tài chính và cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đối với cơ quan hành chính.

4. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lâm Đồng và các sở, ngành liên quan hướng dẫn cụ thể nội dung, mức chi và việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán số tiền lãi được trích cho các cơ quan, đơn vị để chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng quy định tại Khoản 3 Điều 9 Quy chế này để thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh.

Điều 10. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội từng thời kỳ;

2. Các khoản nợ bị rủi ro do các nguyên nhân khác: Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp chủ trì, phối hợp với cơ quan Tài chính, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị có liên quan xem xét, thẩm định hồ sơ, xác định rõ nguyên nhân và thống nhất bằng văn bản biện pháp xử lý đối với từng trường hợp cụ thể; báo cáo, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định;

3. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc khoan nợ, xóa nợ cho khách hàng vay vốn từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh ủy thác trên cơ sở đề xuất của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lâm Đồng sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định việc khoan nợ, xóa nợ cho khách hàng vay vốn từ nguồn vốn ngân sách cấp huyện ủy thác trên cơ sở đề xuất của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Phòng Tài chính - Kế hoạch và các cơ quan, đơn vị có liên quan;

c) Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cho vay quyết định việc gia hạn nợ đối với khách hàng.

4. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro: Sử dụng từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đã được Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp trích lập và quản lý theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 9 Quy chế này;

5. Trường hợp Quỹ Dự phòng rủi ro không đủ để bù đắp, tùy theo tình hình thực tế, khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác; cơ quan Tài chính chủ trì, phối hợp cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, và Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp bổ sung ngân sách cấp mình để xử lý hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp;

6. Trường hợp Quỹ Dự phòng rủi ro sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ Dự phòng rủi ro tối đa; trên cơ sở đề xuất của Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp, cơ quan Tài chính chủ trì, phối hợp cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân cùng cấp bổ sung nguồn vốn ủy thác cho vay theo quy định;

7. Đối với Quỹ dự phòng rủi ro địa phương đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 73/2008/TT-BTC ngày 01 tháng 8 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm địa phương và kinh phí quản lý Quỹ quốc gia về việc làm được tiếp tục giao Ngân hàng Chính sách xã hội quản lý để xử lý rủi ro theo quy định.

Điều 11. Về phân bổ nguồn vốn ủy thác

Căn cứ nguồn vốn ủy thác của địa phương và tình hình thực tế tại các địa phương, đơn vị; Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp báo cáo Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp phê duyệt kế hoạch phân bổ nguồn vốn ủy thác cho các địa phương, đơn vị theo quy định hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội và theo Quyết định của Ủy ban nhân dân cùng cấp (nếu có).

Điều 12. Chế độ báo cáo

Định kỳ trước ngày 15/7 (đối với báo cáo 6 tháng) và trước ngày 15/01 năm sau (đối với báo cáo hàng năm) hoặc theo yêu cầu đột xuất, Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp tổng hợp báo cáo số vốn đã ủy thác từ ngân sách địa phương; kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác; việc phân phối, sử dụng số tiền lãi thu được theo Điều 9 Quy chế này và một số nội dung khác có liên quan, gửi Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan Tài chính để theo dõi, giám sát.

Điều 13. Hạch toán, theo dõi cho vay, chế độ báo cáo quyết toán

Việc ghi chép, hạch toán kế toán đối với nguồn vốn ủy thác và dư nợ cho vay được theo dõi, hạch toán vào tài khoản kế toán riêng theo các văn bản hướng dẫn của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương III TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, địa phương, đơn vị và người vay vốn

1. Trách nhiệm của cơ quan Tài chính: Chủ trì, phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp và các cơ quan liên quan:

a) Hàng năm, cân đối số vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp, báo cáo Ủy ban nhân dân xem xét, trình Hội đồng nhân dân các cấp quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Trường hợp đột xuất cần bổ sung nguồn vốn ủy thác, cơ quan Tài chính chủ trì, phối hợp và thống nhất với các cơ quan có liên quan; báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định;

b) Tổ chức ký kết hợp đồng ủy thác với Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp theo Quy chế này; thực hiện chuyển vốn đầy đủ, kịp thời cho Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn;

c) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát việc quản lý, tình hình và kết quả thực hiện cho vay từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương; việc phân phối, sử dụng tiền lãi cho vay thu được theo quy định tại Điều 9 Quy chế này. Định kỳ 6 tháng, hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp;

d) Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro của hộ vay vốn từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương; phúc tra, lập thủ tục xử lý và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

đ) Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, xử lý đối với trường hợp số dư Quỹ dự phòng rủi ro không đủ để xử lý nợ bị rủi ro hoặc tham mưu, đề xuất trích một phần Quỹ dự phòng rủi ro để bổ sung vào nguồn vốn cho vay trong trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa;

e) Thẩm định và đề xuất Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, cấp bù từ ngân sách địa phương phần chênh lệch trong trường hợp tiền lãi thu được sau khi trích quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho các cơ quan, đơn vị theo tỷ lệ quy định;

g) Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lâm Đồng và các sở, ngành liên quan căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách địa phương; tham mưu Ủy ban

nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bổ sung đối tượng chính sách khác tại địa phương được tiếp cận nguồn vốn vay theo Quy chế này.

2. Trách nhiệm của cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan Tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội lập và trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt kế hoạch cho vay giải quyết việc làm, duy trì và mở rộng việc làm; kế hoạch cho vay vốn đi lao động có thời hạn ở nước ngoài trên địa bàn toàn tỉnh trước ngày 31 tháng 7 hàng năm;

b) Lựa chọn các doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài có uy tín để tư vấn, tuyển dụng lao động trực tiếp tại các huyện, thành phố;

c) Phối hợp với cơ quan Tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp kiểm tra, giám sát việc thực hiện cho vay theo quy định và xử lý theo thẩm quyền các vấn đề phát sinh có liên quan đến công tác cho vay vốn giải quyết việc làm, duy trì và mở rộng việc làm; cho vay vốn đi lao động có thời hạn ở nước ngoài;

d) Phối hợp với cơ quan Tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp và các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát tình hình và kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác; thẩm định hồ sơ vay vốn bị rủi ro, xác định rõ nguyên nhân và biện pháp xử lý; báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Đề nghị Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền đối với hoạt động cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành, đơn vị có liên quan kiểm tra tình hình thực hiện và kết quả sử dụng nguồn vốn ủy thác theo quy định.

4. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Lâm Đồng tăng cường thông tin tuyên truyền về vai trò của tín dụng chính sách xã hội góp phần quan trọng trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo, giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội của tỉnh; quyền lợi và trách nhiệm của các đối tượng chính sách khi vay vốn tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

5. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội các cấp nhận ủy thác:

a) Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập tổ Tiết kiệm và vay vốn để thực hiện ủy thác cho vay;

b) Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội trong việc triển khai cho vay; tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và hợp đồng ủy thác đã ký với Ngân hàng Chính sách xã hội;

c) Tuyên truyền, vận động người vay vốn sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc, trả lãi theo đúng quy định.

6. Trách nhiệm của thành viên Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp: Kiểm tra, giám sát việc thực hiện cho vay hộ nghèo

và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác theo quy định tại Quyết định này.

7. Trách nhiệm của Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp:

a) Ký kết hợp đồng ủy thác quản lý nguồn vốn ngân sách địa phương với cơ quan Tài chính. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ủy thác của ngân sách địa phương theo đúng các quy định của pháp luật và quy định tại Quy chế này;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan khảo sát, xác định đối tượng, nhu cầu vay vốn, xây dựng kế hoạch cho vay hàng năm theo từng chương trình cho vay từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương, gửi cơ quan Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

c) Thực hiện việc theo dõi, ghi chép, hạch toán kế toán đối với nguồn vốn ủy thác; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo đúng quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội và Quy chế này;

d) Chủ động và phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng vốn vay; phối hợp xử lý, thu hồi nợ vay và lập hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định;

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, mục đích sử dụng vốn vay, quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay (nếu có) đối với các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 7 Quy chế này, đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội và tình hình thực tế tại địa phương.

8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Chỉ đạo và phối hợp với các cơ quan chức năng, cơ quan thực hiện chương trình và Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện thực hiện đúng các quy định tại Quy chế này;

b) Rà soát bãi bỏ các quy chế quản lý vốn ủy thác tại địa phương đã ban hành và thực hiện thống nhất theo các quy định tại Quy chế này;

c) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách và tình hình thực tế tại địa phương, trình Hội đồng nhân dân cấp huyện phê duyệt bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác tại địa phương.

9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng vay vốn theo từng chương trình cho vay theo Quy chế này;

b) Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc thu hồi nợ đến hạn, nợ quá hạn; kiểm tra, phúc tra hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn;

c) Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội xử lý các trường hợp nợ chây ỳ, nợ quá hạn; hướng dẫn hộ vay lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro do

nguyên nhân khách quan và có ý kiến về đề nghị xử lý rủi ro của người vay; tham gia tổ đôn đốc thu hồi nợ khó đòi.

10. Trách nhiệm của người vay vốn:

a) Khai hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác;

b) Hoàn trả nợ gốc, lãi vay đúng thời hạn và sử dụng vốn vay đúng mục đích theo quy định;

c) Trường hợp chây ỳ không hoàn trả nợ gốc, lãi vay hoặc sử dụng vốn vay không đúng mục đích sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các hợp đồng vay vốn:

a) Các hợp đồng vay vốn từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương đã ký kết trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký kết và được áp dụng các chế độ, chính sách theo quy định tại Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định cho người lao động trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng vay vốn đi lao động có thời hạn ở nước ngoài; Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có thu nhập bình quân thấp hơn hoặc bằng 150% so với thu nhập của chuẩn hộ nghèo vay vốn từ nguồn ngân sách địa phương cho đến khi kết thúc hợp đồng vay vốn;

b) Các hợp đồng vay vốn ký kết từ thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với việc phân phối và sử dụng tiền lãi:

a) Đối với tiền lãi từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương đã thu trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì việc phân phối và sử dụng tiền lãi thực hiện theo quy định tại Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành quy định cho người lao động trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng vay vốn đi lao động có thời hạn ở nước ngoài; Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có thu nhập bình quân thấp hơn hoặc bằng 150% so với thu nhập của chuẩn hộ nghèo vay vốn từ nguồn ngân sách địa phương;

b) Đối với tiền lãi từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương đã thu kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, việc quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay thực hiện theo quy định tại Quy chế này.

3. Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã thực hiện ký kết Hợp đồng ủy thác nguồn vốn ngân sách địa phương qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay theo quy định tại Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định cho người lao động trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng vay vốn đi lao động có thời hạn ở nước ngoài; Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có thu nhập bình quân thấp hơn hoặc bằng 150% so với thu nhập của chuẩn hộ nghèo vay vốn từ nguồn ngân sách địa phương thì thực hiện ký kết lại Hợp đồng ủy thác theo quy định tại Quy chế này.

Điều 16. Khen thưởng, kỷ luật

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân làm tốt công tác cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác theo quy định tại Quy chế này được khen thưởng theo quy định của pháp luật về Thi đua - Khen thưởng.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm những nội dung quy định tại Quy chế này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng tổ chức chính trị - xã hội các cấp tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Trường hợp các văn bản trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, khi có những vấn đề mới phát sinh dẫn đến một số nội dung trong quy định này không còn phù hợp thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lâm Đồng tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung./. *Đàn Văn Việt*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đàn Văn Việt

Phụ lục Chương trình, đối tượng, mức vay, thời hạn và lãi suất cho vay
(Kèm theo Quyết định số 01 /2018/QĐ-UBND ngày 04/01/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng)



T T	Tên chương trình cho vay	Căn cứ pháp lý	Đối tượng khách hàng thụ hưởng	Thời hạn cho vay tối đa	Lãi suất %/tháng	Mức cho vay tối đa
1	Hộ nghèo	Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ	- Hộ nghèo theo chuẩn nghèo Quốc gia.	5 năm	0,55	50 triệu đồng/hộ
2	Hộ cận nghèo	Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ	- Hộ cận nghèo theo chuẩn cận nghèo Quốc gia.	5 năm	0,66	50 triệu đồng/hộ
3	Hộ mới thoát nghèo	Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ	- Hộ gia đình đã từng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, có thời gian ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo tối đa 03 năm.	5 năm	0,6875	50 triệu đồng/hộ
4	Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm	Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ	- Người lao động là người dân tộc thiểu số sống vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người khuyết tật. - Hộ gia đình vay vốn cho người lao động là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người khuyết tật.	5 năm	0,275	50 triệu đồng/lao động
			- Người lao động, hộ gia đình. - Hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa (gọi chung là cơ sở sản xuất kinh doanh).	5 năm	0,55	50 triệu đồng/lao động
			- Cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật hoặc sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số hoặc sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật và người dân tộc thiểu số.	5 năm	0,275	1 tỷ đồng/dự án và không quá 50 triệu đồng/1 lao động được tạo việc làm
5	Người lao động đi làm việc ở nước ngoài	Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ; Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 365/2004/QĐ-NHNN ngày 13/4/2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	- Người lao động thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, thân nhân của người có công và hộ bị thu hồi đất.	Bằng thời gian làm việc ở nước ngoài ghi trong hợp đồng	0,55	Tối đa bằng 100% chi phí ghi trong hợp đồng
6	Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ	- Hộ gia đình cư trú tại khu vực nông thôn chưa có công trình nước sạch và công trình vệ sinh môi trường hoặc đã có nhưng chưa đạt tiêu chuẩn quốc gia về nước sạch và chưa đảm bảo vệ sinh môi trường.	5 năm	0,75	6 triệu đồng/công trình